

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI- HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
NĂM 2023**

HÀ NỘI – 2023

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	1
1. Tên trường: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.....	1
2. Mã trường: DQK.....	1
4. Địa chỉ :.....	1
5. Website: www.hubt.edu.vn.....	1
6. Điện thoại liên hệ: 024-36339113 hoặc 024-36336507 (máy lẻ:101) Fax: 024-36336506.....	1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.....	1
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	2
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo.....	7
10. Điều kiện đảm bảo chất lượng.....	9
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY.....	14
1. Tuyển sinh chính quy đại học.....	14
2. Tuyển sinh đào tạo đại học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên..	24
III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.....	30
IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa.....	30
PHỤ LỤC 01: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC	
PHỤ LỤC 02: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA	
PHỤ LỤC 3.1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU	
PHỤ LỤC 3.2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG	

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Tên tiếng Anh: Hanoi University of Business and Technology (HUBT)

2. Mã trường: DQK

3. Sứ mệnh: Trường xác định sứ mệnh của mình là đào tạo **các nhà kinh tế - quản lý; các nhà kỹ thuật- công nghệ thực hành; các bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng viên** giỏi y thuật và giàu y đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trường đã đạt **tiêu chuẩn chất lượng giáo dục** do **Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành** theo quyết định số 158/QĐ-KĐCLGD ngày 04/05/2022 do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam cấp.

4. Địa chỉ :

+ Cơ sở chính: **Số 29A, Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.**

+ Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

5. Website: www.hubt.edu.vn

6. Điện thoại liên hệ: 024-36339113 hoặc 024-36336507 (máy lẻ:101) Fax: 024-36336506

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh 1 năm.

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Nghệ thuật					
1.1	Thiết kế công nghiệp	7210402	100	-	-	-
1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	100	19	19	100%
2	Kinh doanh và quản lý					
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	550	571	324	94%

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
2.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	112	93	90%
2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	350	176	164	92%
2.4	Kế toán	7340301	500	425	408	94%
3	Pháp luật					
3.1	Luật kinh tế	7380107	400	225	185	91%
4	Máy tính và công nghệ thông tin					
4.1	Công nghệ thông tin	7480201	500	617	459	85%
5	Công nghệ kỹ thuật					
5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	150	36	20	92%
5.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100	114	14	92%
5.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	200	66	21	89%
5.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	100	-	-	-
6	Kiến trúc và xây dựng					
6.1	Kiến trúc	7580101	150	31	18	88%
6.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	-	-	-	-
6.3	Thiết kế nội thất	7580108	100	3	3	-
6.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	23	18	90%
7	Sức khỏe					
7.1	Y khoa	7720101	150	121	-	-
7.2	Dược học	7720201	250	53	65	-
7.3	Điều dưỡng	7720301	-	-	-	-
7.4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	-	-	-	-
8	Nhân văn					
8.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	232	137	87%
8.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	-	-	-	-
8.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	200	226	115	84%
9	Khoa học xã hội và hành vi					
9.1	Kinh tế	7310101	-	-	-	-
9.2	Quản lý nhà nước	7310205	300	44	29	80%
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	400	264	210	71%
11	Môi trường và bảo vệ môi trường					
11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	8	4	80%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
----	----------------	------------------------

		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2021		x	x
2	Năm tuyển sinh 2022		x	x

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài thi/ môn xét tuyển (dùng chung cho cả 2 phương thức)	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Thiết kế công nghiệp	7210402	H00 H01 H06 H08	Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật	Xét KQ thi TN THPT	10	-	-	-	-	-
					Học bạ	10	-	-	-	-	-
2	Thiết kế đồ họa	7210403	H00 H01 H06 H08	Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật	Xét KQ thi TN THPT	20	-	-	30	1	19
					Học bạ	20	69	18	50	78	18
3	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 A01 A08 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	250	34	26	260	31	26,5
					Học bạ	250	1242	18	475	891	19
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00 A09 C04 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Địa lí, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	80	43	25,5	100	38	26
					Học bạ	80	202	18	150	294	18
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00 A01 D10 C14	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	Xét KQ thi TN THPT	100	51	25,25	75	33	26
					Học bạ	100	253	18	175	420	18
6	Kế toán	7340301	A00 A08 C03 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	200	33	24,9	95	50	26
					Học bạ	200	338	18	205	477	18
7	Luật kinh tế	7380107	A00 C00 C14 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	50	25	25	15	43	26
					Học bạ	50	89	18	100	208	18
8	Công nghệ thông tin	7480201	A00 A01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	250	30	26	275	8	26,2

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài thi/ môn xét tuyển (dùng chung cho cả 2 phương thức)	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
			D10 D01	Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	250	901	18	475	782	19
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	A00 A02 A09 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Địa lí, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	50	31	24	40	56	24
					Học bạ	50	57	18	60	85	18
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 A01 B03 C01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Toán, Vật lí	Xét KQ thi TN THPT	150	35	22	120	6	24,5
					Học bạ	150	218	18	180	181	18
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00 A01 A09 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	60	36	24,5	40	41	25
					Học bạ	60	81	18	60	149	18
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	B00 A00 B03 C02	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Toán, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	10	2	18,9	10	-	19
					Học bạ	10	8	18	10	-	18
13	Kiến trúc	7580101	V00 V01 V02 V06	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật Toán, Địa lí, Vẽ mỹ thuật	Xét KQ thi TN THPT	20	3	18,05	20	-	19
					Học bạ	20	46	18	30	44	18
14	Quản lý đô thị và công trình	7580106	A00 A01 C00 D01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	15	10	21	10	31	22
					Học bạ	15	29	18	10	5	18
15	Thiết kế nội thất	7580108	H00 H01 H06 H08	Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật	Xét KQ thi TN THPT	15	2	21,25	12	-	20
					Học bạ	15	21	18	18	28	18

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài thi/ môn xét tuyển (dùng chung cho cả 2 phương thức)	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	25	44	19,75	20	24	21
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
			B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Học bạ	25	24	18	30	18	18
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân							
17	Y khoa	7720101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	100	66	23,45	90	0	26
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học							
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	50	81	24	60	150	24
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh							
18	Dược học	7720201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	70	59	21,5	120	1	25
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học							
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	65	50	24	80	108	23
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh							
19	Điều dưỡng	7720301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	25	10	19,05	30	4	22
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học							
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	25	30	19,5	40	67	18
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh							
20	Răng - Hàm - Mặt	7720501	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	70	35	24,1	60	8	25,5
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học							
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	30	78	24	40	181	24
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh							
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	100	48	25	100	25	26
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh							
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Học bạ	100	128	18	200	239	18
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí							
22	Ngôn ngữ Nga	7220202	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	15	52	20,1	20	32	21
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh							
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Học bạ	15	17	18	30	4	18
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí							
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	100	33	26	240	75	26,5
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh							
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ	100	894	18	360	680	19

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài thi/ môn xét tuyển (dùng chung cho cả 2 phương thức)	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí							
24	Kinh tế	7310101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	30	98	23,25	20	28	25,5
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	Học bạ	30	37	18	30	50	18
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh							
25	Quản lý nhà nước	7310205	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét KQ thi TN THPT	25	13	22	20	10	21
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí							
			C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	Học bạ	25	56	18	30	10	18
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh							
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	80	7	26	100	72	24
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lí							
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ	80	170	18	200	228	18
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh							
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét KQ thi TN THPT	10	6	22	10	4	21
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học							
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ	10	16	18	15	21	18
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh							
				Tổng		3.765	5.941		5.045	6.019	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I	Đào tạo trình độ đại học								
1	Thiết kế công nghiệp	7210402	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2013	2017
2	Thiết kế đồ họa	7210403	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2013	2022
3	Quản trị kinh doanh	7340101	7134/KHTC	30/09/1996	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	1996	2022
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	2268/QĐ-BGDĐT	03/07/2014	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2014	2022
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	618/QĐ-BGD&ĐT-Đ H&SDH	02/02/2005	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2005	2022
6	Kế toán	7340301	618/QĐ-BGD&ĐT-Đ H&SDH	02/02/2005	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2005	2022
7	Luật kinh tế	7380107	3409/QĐ-BGDĐT	04/09/2014	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2014	2022
8	Công nghệ thông tin	7480201	520/QĐ-BGD/ĐT/Đ H	02/02/1999	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	1999	2022
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	199/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2006	2022
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4638/QĐ-BGDĐT	17/10/2014	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2014	2022
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	199/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2006	2022
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1314/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
13	Kiến trúc	7580101	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2008	2022
14	Quản lý đô thị và công trình	7580106	2663/QĐ-BGDĐT	24/07/2018			CQCTQ cho phép	2018	2022
15	Thiết kế nội thất	7580108	4238/QĐ-BGDĐT	26/09/2013	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2013	2022
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2008	2022
17	Y khoa	7720101	5758/QĐ-BGDĐT	19/11/2015	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2016	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
18	Dược học	7720201	5758/QĐ-BGDĐT	19/11/2015	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2016	2022
19	Điều dưỡng	7720301	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2018	2022
20	Răng - Hàm - Mặt	7720501	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2018	2022
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	7134/KHTC	30/09/1996	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	1996	2022
22	Ngôn ngữ Nga	7220202	2385/QĐ-BGDĐT	13/07/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	618/QĐ-BGDĐT	02/02/2005	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2005	2022
24	Kinh tế	7310101	2842/QĐ-BGDĐT	06/08/2018			CQCTQ cho phép	2018	2022
25	Quản lý nhà nước	7310205	3652/QĐ-BGDĐT	06/09/2013	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2013	2022
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	02/02/2005	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2005	2022
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1314/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
II	Đào tạo trình độ sau đại học								
28	Ngôn ngữ Anh	8220201	306/QĐ-BGDĐT	28/01/2015	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2015	2022
29	Quản lý kinh tế	8310110	2718/QĐ-BGDĐT	09/08/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
30	Quản trị kinh doanh	8340101	637/QĐ-BGDĐT	13/02/2006	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2006	2022
31	Tài chính - Ngân hàng	8340201	2810/QĐ-BGDĐT	11/07/2010	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2010	2022
32	Kế toán	8340301	2810/QĐ-BGDĐT	11/07/2010	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2010	2022
33	Quản lý công	8340403	2886/QĐ-BGDĐT	18/08/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
34	Kỹ thuật phần mềm	8480103	5088/QĐ-BGDĐT	31/10/2013	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2013	2022
35	Hệ thống thông tin	8480104	655/QĐ-BGDĐT	07/03/2017	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2017	2022
36	Công nghệ thông tin	8480201	5316/QĐ-BGDĐT	09/11/2016	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2016	2022
37	Kiến trúc	8580101	4497/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2016	2022
38	Quản trị kinh doanh	9340101	1218/QĐ-BGDĐT	08/04/2014	936/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	CQCTQ cho phép	2014	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			581
1	Tiến sĩ			38
1.1	Kinh doanh và quản lý			38
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	38
2	Thạc sĩ			543
2.1	Kinh doanh và quản lý			182
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	86
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	37
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	2
2.1.4	Quản lý công	8340403	Kinh doanh và quản lý	57
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			10
2.2.1	Kỹ thuật phần mềm	8480103	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.2.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.2.3	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	10
2.3	Kiến trúc và xây dựng			0
2.3.1	Kiến trúc	8580101	Kiến trúc và xây dựng	0
2.4	Nhân văn			31
2.4.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	31
2.5	Khoa học xã hội và hành vi			320
2.5.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	320
B	ĐẠI HỌC			22.329
3	Đại học chính quy			22.329
3.1	Chính quy			22.329
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			22.329
3.1.2.1	Nghệ thuật			252
3.1.2.1.1	Thiết kế công nghiệp	7210402	Nghệ thuật	0
3.1.2.1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	252
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			8719
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4496
3.1.2.2.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	1014
3.1.2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1246
3.1.2.2.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1963
3.1.2.3	Pháp luật			637
3.1.2.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	637
3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			3471
3.1.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	3471
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			1622

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	301
3.1.2.5.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	844
3.1.2.5.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	469
3.1.2.5.4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	8
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng			382
3.1.2.6.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	131
3.1.2.6.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Kiến trúc và xây dựng	58
3.1.2.6.3	Thiết kế nội thất	7580108	Kiến trúc và xây dựng	70
3.1.2.6.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	123
3.1.2.7	Sức khỏe			1489
3.1.2.7.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	515
3.1.2.7.2	Dược học	7720201	Sức khỏe	344
3.1.2.7.3	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	116
3.1.2.7.4	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	514
3.1.2.8	Nhân văn			4024
3.1.2.8.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	951
3.1.2.8.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	80
3.1.2.8.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	2993
3.1.2.9	Khoa học xã hội và hành vi			341
3.1.2.9.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	276
3.1.2.9.2	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	65
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1335
3.1.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1335
3.1.2.11	Môi trường và bảo vệ môi trường			57
3.1.2.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	57

10.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **216.181 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **2.000** chỗ (tại cơ sở 2: Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh)
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy ($69.763 \text{ m}^2 / 22.329 \text{ sinh viên} = 3,12 \text{ m}^2 / 1 \text{ sinh viên}$):

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		47.736,36
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.423,00
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	32	7.265,19
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	61	7.636,99

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	212	16.254,19
1.5.	Số phòng học đa phương tiện		
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	187	14.156,99
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	12	1.285,60
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	100	20.741,04
	Tổng		69.763

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành tự động hóa	6 bộ PLC S7-200, biến tần ABB, 10 bộ máy tính	Khối ngành V
2.	Phòng thực hành vật lý, vi xử lý	Điện áp, dòng điện, công suất, chip 8051	Khối ngành V
3.	Phòng thí nghiệm mô phỏng số	33 bộ máy tính, 1 máy chiếu, phòng màn chiếu	Khối ngành V
4.	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	5 bộ PLC, 1 robot hàn, các linh kiện điện tử	Khối ngành V
5.	Phòng thí nghiệm ô tô	1 bộ động cơ, 1 bộ bánh lái, 1 bộ phanh ABS	Khối ngành V
6.	Phòng thí nghiệm auto	1 máy in 3D, các linh kiện và thiết bị điện tử	Khối ngành V
7.	Xưởng thực hành điện	10 tủ điện động lực, các dụng cụ và thiết bị điện	Khối ngành V
8.	Phòng thực hành giải phẫu	Bộ xương người gắn kết, mô hình các loại, tranh giải phẫu	Khối ngành VI
9.	Phòng thực hành hóa sinh	Pipette thủy tinh các loại, các loại máy, tủ, đồng hồ DT	Khối ngành VI
10.	Phòng thực hành sinh lý học	Máy điện tim, li tâm, nhiệt kế, các máy đo huyết áp, bộ đếm	Khối ngành VI
11.	Phòng thực hành sinh lý bệnh- miễn dịch	Máy xét nghiệm huyết học, nhiệt kế các loại, bàn mổ, máy trụ ghi, kính hiển vi quang học, máy li tâm, huyết áp thủy ngân	Khối ngành VI
12.	Phòng thực hành giải phẫu bệnh	Kính hiển vi quang học, Máy các loại, tủ các loại, cân các loại	Khối ngành VI
13.	Phòng thực hành mô phôi	Kính hiển vi quang học, tủ các loại, giá, hộp tiêu bản, ghế	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
14.	Phòng thực hành vi sinh và ký sinh trùng	Kính hiển vi quang học, máy và tủ các loại, cân các loại, tủ hấp, tủ sấy, tủ ẩm, tủ lạnh bảo quản mẫu.	Khối ngành VI
15.	Phòng thực hành y vật lý (lý sinh)	Nhiệt kế, bộ đếm, máy li tâm, các mô hình, tiêu bản, hóa chất	Khối ngành VI
16.	Phòng thực hành y học dự phòng- y tế công cộng	Thước đo các loại, Cốc đong, lọ thủy tinh đựng hóa chất, cân các loại, tủ các loại, máy li tâm, cối, chày sứ, dụng cụ các loại	Khối ngành VI
17.	Phòng phẫu thuật thực hành	Bàn thí nghiệm, bàn mổ, đèn mổ, tủ sấy, dụng cụ phẫu thuật.	Khối ngành VI
18.	Phòng thực hành sinh học	Micropipette, tủ, bàn thí nghiệm, kính hiển vi quang học	Khối ngành VI
19.	Phòng thực hành di truyền	Micropipette, bàn thí nghiệm, kính hiển vi quang học	Khối ngành VI
20.	Phòng thực hành dược lý	Micropipette, máy li tâm, máy đo các loại, máy lắc, lồng nhốt	Khối ngành VI
21.	Phòng thực hành dược lý lâm sàng	Máy đo PH, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm	Khối ngành VI
22.	Phòng thực hành: Cấp cứu- Điều trị tích cực	Đèn Clar, đèn soi, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, tủ sấy, mô hình điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân đa năng	Khối ngành VI
23.	Phòng thực hành: Điều dưỡng	Giường hồi sức đa năng, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, xe lăn, xe tiêm, mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại	Khối ngành VI
24.	Phòng thực hành: Nội- Nhi	Mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, giường bệnh, nhiệt kế các loại, ống nghe	Khối ngành VI
25.	Phòng thực hành: Ngoại – sản	Mô hình các loại, máy đo huyết áp các loại, bàn thí nghiệm, dụng cụ thí nghiệm, cáng đẩy, giường bệnh, ống nghe tim thai	Khối ngành VI
26.	Phòng thực hành Hóa phân tích- Kiểm nghiệm	Máy lắc các loại, máy li tâm, cân các loại, bộ hút chân không	Khối ngành VI
27.	Phòng thí nghiệm hóa dược	Máy li tâm, máy đo, máy lắc, máy quang phổ, bể siêu âm, bơm	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Khối ngành đào tạo
28.	Phòng thí nghiệm Dược lý lâm sàng	Kính hiển vi, bộ hút chân không	Khối ngành VI
29.	Phòng thí nghiệm thực vật dược liệu	Bể siêu âm, bơm chân không, bộ hút chân không, máy cắt vi phẫu, máy li tâm, máy lắc, cân các loại, máy phân tích độ ẩm	Khối ngành VI
30.	Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ	Bể siêu âm, bếp cách thủy, máy khuấy từ gia nhiệt, khuấy đũa	Khối ngành VI
31.	Phòng thực hành Vật lý	Máy đo, máy sắc ký khí, máy đo độ dẫn, phân cực kế	Khối ngành VI
32.	Phòng thí nghiệm hóa vô cơ	Bể siêu âm, máy li tâm, máy đo PH, máy khuấy từ, khuấy đũa	Khối ngành VI
33.	Phòng thí nghiệm hóa lý dược	Bể siêu âm, máy đo PH, máy chuẩn độ điện, máy khuấy từ	Khối ngành VI

10.2.3. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng học liệu
1.	Nhóm ngành II	225
2.	Nhóm ngành III	17.710
3.	Nhóm ngành V	7.475
4.	Nhóm ngành VI	7.285
5.	Nhóm ngành VII	4.395
6.	Tạp chí	64
7.	E-book	24.000

10.3. *Danh sách giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng*

10.3.1. *Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.*

(Danh sách chi tiết xem tại **Phụ lục 1**)

Đơn vị tính: Người

I	Lĩnh vực đào tạo	GS. TS/ GS. TSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1	Nghệ thuật	0	1	5	12	5	23	26,5
2	Kinh doanh và quản lý	4	21	43	200	68	336	389,4
3	Pháp luật	0	3	3	17	7	30	34,1
4	Máy tính và công nghệ thông tin	0	1	7	158	18	184	180,4
5	Công nghệ kỹ thuật	3	6	12	48	34	103	115,2
6	Kiến trúc và xây dựng	2	5	13	4	0	24	55
7	Sức khỏe	5	27	38	43	55	168	241,5

I	Lĩnh vực đào tạo	GS. TS/ GS. TSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
8	Nhân văn	3	1	13	128	38	183	183,4
9	Khoa học xã hội và hành vi	2	3	7	8	1	21	41,3
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	6	34	12	52	49,6
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	0	4	3	0	8	16
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH	20	68	151	655	238	1132	1332,4

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.

(Danh sách chi tiết xem tại **Phụ lục 2**)

Đơn vị tính: Người

II	Lĩnh vực đào tạo	GS. TS/ GS. TSKH	PGS. TS/ PGS. TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1	Nghệ thuật	0	0	3	10	1	14	3,2
2	Kinh doanh và quản lý	0	0	10	4	0	14	4,8
3	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	0
4	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0
5	Công nghệ kỹ thuật	0	0	26	9	2	37	12,2
6	Kiến trúc và xây dựng	0	0	13	17	4	34	8,6
7	Sức khỏe	0	0	59	94	18	171	42,4
8	Nhân văn	0	0	15	7	12	34	7,4
9	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	19	11	0	30	9,8
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	4	1	0	5	1,8
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH	0	0	149	153	37	339	90,2

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

*** Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:**

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Trường sử dụng các phương thức xét tuyển sau:

- 1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023;
- 2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 (học bạ) bậc THPT (hoặc tương đương).

*** Đối với ngành có môn năng khiếu:**

3) Xét tuyển kết hợp điểm thi năng khiếu và xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập lớp 12 bậc THPT. Các môn năng khiếu nhà trường có tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển dựa vào kết quả thi năng khiếu của các trường đại học trên cả nước.

❖ Trường hợp sử dụng kết quả thi năng khiếu do Trường tổ chức thi:

Thời gian thi tuyển các môn năng khiếu do trường tổ chức thi (dự kiến):

▪ Đối với Ngành Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa:

+ Ngày 27/07/2023: từ 08h00 đến 11h00 thí sinh đến làm thủ tục dự thi tại Phòng A413.

+ Ngày 28/07/2023: từ 08h00 đến 12h00: Thi môn Hình họa hoặc Vẽ mỹ thuật.

từ 13h00 đến 17h00: Thi môn Bố cục màu.

+ Link thông tin tuyển sinh:

<https://hubt.edu.vn/thong-tin/thong-bao/thong-bao-to-chuc-thi-tuyen-va-xet-tuyen-ve-my-thuat-dai-hoc-he-chinh-quy-cac-nganh-thiet-ke-do-hoa-thiet-ke-noi-that.html>

+ Số điện thoại liên hệ: **0912.049.085**

▪ Đối với Ngành Kiến trúc:

+ Ngày 20/07/2023 – 15/08/2023: thí sinh đăng ký và hoàn thiện bài thi đánh giá năng lực về Kiến trúc.

+ Link thông tin tuyển sinh:

<https://hubt.edu.vn/thong-tin/thong-bao-thi-va-xet-tuyen-mon-nang-khieu-nganh-kien-truc-na-m-2023-2.html>

+ Số điện thoại liên hệ: **0973.214.368**

❖ Trường hợp sử dụng kết quả thi năng khiếu của các Trường đại học trên cả nước:

Tất cả các thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành có môn năng khiếu của Nhà trường cần liên hệ trực tiếp với Trường để cung cấp điểm thi năng khiếu của Cơ sở đào tạo khác phục vụ cho việc xét tuyển. Số điện thoại liên hệ: Ngành Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa: 0912.049.085; Ngành Kiến trúc: 0973.214.368.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ khối ngành tuyển sinh: (Mã trường: DQK)

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Xét KQ thi TN THPT		Xét học bạ THPT		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	405	40	406	60	H00	Ngữ văn	H01	Toán	H06	Ngữ văn	H08	Ngữ văn
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	360	200	600	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	D01	Ngữ văn
3	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	150	200	250	A00	Toán	A09	Toán	C04	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
4	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	150	200	220	A00	Toán	A01	Toán	D10	Toán	C14	Ngữ văn
5	Đại học	7340301	Kế toán	100	170	200	300	A00	Toán	A08	Toán	C03	Toán	D01	Ngữ văn
6	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	120	200	180	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
7	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	360	200	600	A00	Toán	A01	Toán	D10	Toán	D01	Ngữ văn
8	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	100	50	200	100	A00	Toán	A02	Toán	A09	Toán	D01	Ngữ văn
9	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	150	200	200	A00	Toán	A01	Toán	B03	Toán	C01	Ngữ văn
10	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	50	200	100	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Ngữ văn
11	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	20	200	30	B00	Toán	A00	Toán	B03	Toán	C02	Ngữ văn
12	Đại học	7580101	Kiến trúc	405	20	406	30	V00	Toán	V01	Ngữ văn	V02	Toán	V06	Toán
13	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và công trình	100	20	200	30	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
14	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	405	20	406	30	H00	Ngữ văn	H01	Toán	H06	Ngữ văn	H08	Ngữ văn

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Xét KQ thi TN THPT		Xét học bạ THPT		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	15	200	25	A00	Toán	A01	Toán	B08	Toán	C14	Ngữ văn
16	Đại học	7720101	Y khoa	100	100	200	40	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D08	Toán
17	Đại học	7720201	Dược học	100	100	200	80	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	30	200	30	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100	35	200	25	A00	Toán	A02	Toán	B00	Toán	D08	Toán
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	120	200	200	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D66	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
21	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	100	20	200	30	D01	Ngữ văn	D09	Toán	D66	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
22	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	350	200	600	D01	Ngữ văn	D14	Ngữ văn	D15	Ngữ văn	C00	Ngữ văn
23	Đại học	7310101	Kinh tế	100	80	200	120	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	D01	Ngữ văn
24	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	15	200	25	D01	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	D66	Ngữ văn
25	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	100	200	150	A00	Toán	A07	Toán	C00	Ngữ văn	D66	Ngữ văn
26	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	20	200	30	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
			Tổng		2.665		4.085								

*** Chú ý:**

- Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế đăng ký của thí sinh.
- Cả 2 phương thức xét Điểm thi tốt nghiệp THPT và Học bạ đều dùng chung nhóm tổ hợp xét tuyển, và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành.
- Trường không sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ.

- Trường không áp dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

1.5.1 Phương thức xét tuyển bằng **Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023**

- Các ngành thuộc 10 lĩnh vực: Nghệ thuật, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Nhân văn, Khoa học xã hội, Du lịch, Môi trường: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường.

- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe: Y đa khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Mức điểm trên bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

1.5.2. Phương thức xét tuyển bằng **Kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ)** hoặc tương đương.

- Các ngành thuộc 10 lĩnh vực: Nghệ thuật, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Nhân văn, Khoa học xã hội, Du lịch, Môi trường: **19 điểm**.

- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe:

+ Y đa khoa, Dược học: học lực lớp 12 xếp loại **Giỏi** và tổ hợp xét tuyển từ **24** điểm trở lên;

+ Răng - Hàm - Mặt: học lực lớp 11, lớp 12 xếp loại **Giỏi** và tổ hợp xét tuyển từ **24** điểm trở lên;

+ Điều dưỡng: học lực lớp 12 xếp loại từ **Khá** trở lên và tổ hợp xét tuyển từ **19,5** điểm trở lên.

* **Đối với ngành có môn năng khiếu:**

- Môn năng khiếu do Trường tổ chức thi tuyển;

- Sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu của các Trường Đại học khác trong cả nước.

Nếu tổ hợp có 1 môn năng khiếu, 2 môn văn hoá thì điểm của 2 môn văn hoá phải ≥ 12 ;

Nếu tổ hợp có 2 môn năng khiếu, 1 môn văn hoá thì điểm của môn văn hoá phải ≥ 6 .

* **Hạnh kiểm năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.**

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/ môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
1	Thiết kế công nghiệp	7210402	H00	Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa	-	-
			H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		
			H06	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H08	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		
2	Thiết kế đồ họa	7210403	H00	Ngữ văn, Bố cục màu, Hình họa	40	60
			H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật		
			H06	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H08	Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật		
3	Quản trị kinh doanh	7340101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	360	600

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/ môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	150	250
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
			A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân		
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	150	220
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
6	Kế toán	7340301	A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	170	300
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
7	Luật kinh tế	7380107	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	120	180
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
8	Công nghệ thông tin	7480201	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	360	600
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	50	100
			A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	150	200
			B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn		
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	50	100
			A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/ môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	20	30
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn		
			C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học		
			V00	Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật		
13	Kiến trúc	7580101	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	20	30
			V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			H06	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
14	Quản lý đô thị và công trình	7580106	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	20	30
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			H00	Ngữ văn, Bố cục mẫu, Hình họa		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
15	Thiết kế nội thất	7580108	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	20	30
			B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	15	25
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		
17	Y khoa	7720101	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	100	40
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		
18	Dược học	7720201	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	100	80
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		
19	Điều dưỡng	7720301	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	30	30
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		
20	Răng - Hàm - Mặt	7720501	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	35	25
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh		
			A02	Toán, Vật lý, Sinh học		

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp bài/ môn xét tuyển	Chỉ tiêu	
					Xét KQ thi TN THPT	Xét học bạ
21	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	120	200
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh		
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
22	Ngôn ngữ Nga	7220202	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	20	30
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	350	600
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		
24	Kinh tế	7310101	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	80	120
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh		
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
25	Quản lý nhà nước	7310205	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	25
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	150
			A07	Toán, Lịch sử, Địa lí		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học		
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	20	30
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học		
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		

- Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội không qui định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp và không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển: Trường xét tuyển nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu

+ **Đợt 1 từ 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/07/2023:** Xét tuyển bằng học bạ và Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, thí sinh thực hiện các công việc sau:

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống công thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn/>. Đối với những thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp nhưng chưa có tài khoản đăng ký xét tuyển (ĐKXT) trên hệ thống thì đăng ký tài khoản tại các điểm tiếp nhận theo quy định của Sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú.

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp/ gửi qua đường bưu điện tới Trường. (Thời gian thu hồ sơ: Sau khi thí sinh nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời). Chi tiết được thông báo trên website của Trường www.hubt.edu.vn

- Hồ sơ xét tuyển gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (tải trên website www.hubt.edu.vn).

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);

+ Giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có).

- Hình thức nhận ĐKXT

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo (Nhà A, tầng 1, phòng A110Y), thời gian thu: Sáng từ 8h00 đến 11h00; Chiều từ 13h30 đến 16h00.

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện tới trường theo địa chỉ nhận hồ sơ ĐKXT.

- Địa chỉ nhận ĐKXT: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. SĐT: 0243.633.9113

1.8. Chính sách ưu tiên:

- *Xét tuyển thẳng: trường dành 5% chỉ tiêu từng ngành đào tạo đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng sau đây:*

+ Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, tốt nghiệp THPT năm 2021 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường, được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.

+ Đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2021 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.

+ Đối với các thí sinh đối tượng khác, các điều kiện xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT và thông báo của Trường.

- *Ưu tiên xét tuyển: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.*

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển theo nguyện vọng ĐKXT: theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

T T	Ngành học	Học phí 1 tín chỉ chung	Học phí 1 học kỳ	Số học kỳ
Lĩnh vực 1: Nghệ thuật				
1	Thiết kế công nghiệp	350.000	6.740.000	8
2	Thiết kế đồ họa	350.000	6.740.000	8
Lĩnh vực 2: Kinh doanh và Quản lý				
3	Quản trị kinh doanh	350.000	6.400.000	8
4	Kinh doanh quốc tế	350.000	6.400.000	8
5	Tài chính - Ngân hàng	350.000	6.400.000	8
6	Kế toán	350.000	6.400.000	8
Lĩnh vực 3: Pháp luật				
7	Luật kinh tế	350.000	6.400.000	8
Lĩnh vực 4: Máy tính và công nghệ thông tin				
8	Công nghệ thông tin	420.000	8.610.000	8
Lĩnh vực 5: Công nghệ kỹ thuật				
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	420.000	8.670.000	8
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	420.000	8.610.000	8
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420.000	8.610.000	8
12	Công nghệ kỹ thuật môi trường	420.000	8.610.000	8
Lĩnh vực 6: Kiến trúc và xây dựng				
13	Kiến trúc	420.000	8.610.000	8
14	Quản lý đô thị và công trình	350.000	6.400.000	8
15	Thiết kế nội thất	350.000	6.740.000	8
16	Kỹ thuật xây dựng	420.000	8.610.000	8
Lĩnh vực 7: Sức khỏe				
17	Y khoa	1.610.000	33.140.000	12
18	Dược học	680.000	13.330.000	10
19	Điều dưỡng	680.000	13.770.000	8
20	Răng - Hàm - Mặt	1.950.000	41.600.000	12
Lĩnh vực 8: Nhân văn				
21	Ngôn ngữ Anh	350.000	6.740.000	8
22	Ngôn ngữ Nga	350.000	6.740.000	8
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	350.000	6.740.000	8

T T	Ngành học	Học phí 1 tín chỉ chung	Học phí 1 học kỳ	Số học kỳ
Lĩnh vực 9: Khoa học xã hội và hành vi				
24	Kinh tế	350.000	6.400.000	8
25	Quản lý nhà nước	350.000	6.400.000	8
Lĩnh vực 10: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	350.000	6.400.000	8
Lĩnh vực 11: Môi trường và bảo vệ môi trường				
27	Quản lý tài nguyên và môi trường	420.000	8.610.000	8

- Học phí 1 học kỳ = (Đơn giá 1 tín chỉ x Tổng số tín chỉ)/ số kỳ thu.

- Trường có thể tăng học phí theo tỷ lệ trượt giá.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 1: Từ tháng 07/2023 đến tháng 09/2023

Đợt 2: Từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023 (đợt xét bổ sung nếu thiếu chỉ tiêu)

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm. Chi tiết xem thông báo trên website của trường.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo và của Trường.

1.13. Thông tin triển khai các ngành đào tạo đặc thù

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.
- Số tài khoản của Trường: Sinh viên và gia đình có thể nộp học phí bằng tiền mặt hoặc quẹt thẻ hoặc chuyển khoản:

+ Số tài khoản: 1500 201 071 510

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

+ Mở tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Hà Nội.

1.15. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2023

Họ tên	Chức danh	Điện thoại	E-mail
GS.,TS. Vũ Văn Hóa	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐTS	0913236772	vuvanhua2008@gmail.com
GVC. Nguyễn Văn Học	Phó Trưởng phòng QLĐT, Trưởng Ban thư ký HĐTS.	0904048788	
TS. Vũ Thị Thu Hương	Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS	0912074757	huongvt7680@yahoo.com

Họ tên	Chức danh	Điện thoại	E-mail
ThS. Đinh Thị Thanh Nga	Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS	0983099133	dinhthanhnga.hubt@gmail.com
ThS. Nguyễn Thị Ái Mỹ	Chuyên viên phòng QLĐT, Thư ký HĐTS	0936121242	nguyenaimey08@gmail.com

2. Tuyển sinh đào tạo đại học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Tuân thủ theo quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học; Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ngày 6/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT); Quy chế tuyển sinh đại học của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-KDCN ngày 9/5/2023 cụ thể đối tượng tuyển sinh là:

- Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy, không chính quy (vừa làm vừa học, liên thông, chuyên tu, từ xa...) của tất cả các trường đại học, học viện có nhu cầu học để có thêm 01 bằng đại học chính quy.

2.2. Điều kiện của người dự tuyển

2.2.1. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học chính quy, không chính quy (vừa học vừa làm, liên thông, chuyên tu, từ xa...) có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.

2.2.2. Người dự tuyển liên thông phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành về quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh của Nhà trường và có mặt trong các văn bằng:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2.3. Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT;

2.2.4. Không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

2.3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.4. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển hoặc xét tuyển, cụ thể:

2.4.1. Đối với hệ đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

a) Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học, được dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở kỳ tuyển sinh vào đại học hàng năm của Trường.

b) Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đăng ký tuyển sinh liên thông lên trình độ đại học được dự tuyển sinh theo các hình thức như sau.

- Dự tuyển sinh cùng với thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở kỳ tuyển sinh vào đại học hàng năm của Nhà trường.

- Dự thi tuyển sinh liên thông riêng do Nhà trường tự ra đề thi và tổ chức thi tuyển. Các môn thi tuyển gồm 03 môn: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành hoặc thực hành nghề.

c) Xét tuyển: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông được xét tuyển theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Nhà trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

d) Đối với đào tạo hệ liên thông khối ngành sức khỏe, chỉ áp dụng thi tuyển liên thông riêng đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng có chứng chỉ hành nghề.

2.4.2. Đối với hệ liên thông trình độ đại học đối người đã có văn bằng tốt nghiệp đại học:

a) Thi tuyển: Thí sinh dự thi tuyển sinh liên thông riêng do Nhà trường tự ra đề thi và tổ chức thi tuyển. Các môn thi tuyển gồm 03 môn: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành hoặc thực hành nghề.

b) Xét tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

2.5. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh:

Tuân thủ theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường; Quy định đào tạo liên thông ban hành kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Tính theo ngành và tối đa 20% tổng chỉ tiêu đào tạo chính quy trình độ đại học ngành đó của trường (được xác định chỉ tiêu tối đa tính theo năng lực đào tạo của ngành).

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến			Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
			TC - ĐH	CD - ĐH	ĐH - ĐH				
1	7340101	Quản trị kinh doanh	10	20	10	Số 1196/QĐ-BGDĐT ngày 09/03/2007; Số 2891/QĐ-BGDĐT ngày 13/04/2009; Số 3996/KHTC ngày 22/05/2001	09/03/2007 13/04/2009 22/05/2001	CQCTQ cho phép	2009
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	10	20		Số 2891/QĐ-BGDĐT ngày 13/04/2009; Số	13/04/2009 21/12/2011	CQCTQ cho phép	2009

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến			Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
			TC - ĐH	CD - ĐH	ĐH - ĐH				
						6464/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2011			
3	7340301	Kế toán	10	20		Số 2891/QĐ-BGDĐT ngày 13/04/2009; Số 1196/QĐ-BGDĐT ngày 09/03/2007; Số 6464/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2011	09/03/2007 13/04/2009 21/12/2011	CQCTQ cho phép	2007
4	7380107	Luật kinh tế	10	20	10	Số 1024/QĐ-BGH ngày 22/03/2018; Số 979/QĐ-BGH ngày 18/04/2022	22/03/2018 18/04/2022	Trường tự chủ	2018
5	7480201	Công nghệ thông tin	10	20	10	Số 2891/QĐ-BGDĐT ngày 13/04/2009; Số 1196/QĐ-BGDĐT ngày 09/03/2007; Số 6464/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2011; Số 3996/KHTC ngày 22/05/2001	09/03/2007 14/03/2009 21/12/2011 22/05/2001	CQCTQ cho phép	2008
6	7580108	Kỹ thuật xây dựng		10		Số 1584/QĐ-BGH ngày 13/07/2021	13/07/2021	Trường tự chủ	2021
7	7720101	Y khoa	10	30		2378/QĐ-BGH ngày 29/06/2023	29/06/2023	Trường tự chủ	2023
8	7720301	Điều dưỡng	10	10		2378/QĐ-BGH ngày 29/06/2023	29/06/2023	Trường tự chủ	2023
9	7220201	Ngôn ngữ Anh			50	Số 3996/KHTC ngày 22/05/2001	22/05/2001	CQCTQ cho phép	2001
10	7310205	Quản lý nhà nước		10		Số 4688/QĐ-BGDĐT ngày 20/10/2014; Số 1584/QĐ-BGH ngày 13/07/2021	20/10/2014 13/07/2021	CQCTQ; Trường tự chủ	2014

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến			Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
			TC - ĐH	CD - ĐH	ĐH - ĐH				
11	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	20		Số 1584/QĐ-BGH ngày 13/07/2021	13/07/2021	Trường tự chủ	2021
		Tổng	90	170	80				

2.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành: Kế toán, Tài chính - ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước, Luật kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật xây dựng, Ngôn ngữ Anh.

a) Nếu xét tuyển theo tổ hợp môn thi trung học phổ thông thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn thi tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Nếu xét tuyển học bạ thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn xét tuyển tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Nếu xét tuyển theo điểm trung bình trung kết quả học tập đối với thí sinh đã có bằng trung cấp, cao đẳng, đại học thì bằng điểm/học bạ phải đảm bảo từ 5,0 trở lên.

d) Nếu thi tuyển thì các môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

đ) Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.

2.6.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành: Y đa khoa

a) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp trung học phổ thông đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp trung học phổ thông loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp; hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b) Nếu xét tuyển theo tổ hợp môn thi trung học phổ thông thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn thi tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Nếu xét tuyển học bạ thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn xét tuyển tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

d) Các môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

d) Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.

2.6.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Điều dưỡng.

a) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp trung học phổ thông loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên;

b) Nếu xét tuyển theo tổ hợp môn thi trung học phổ thông thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn thi tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Nếu xét tuyển học bạ thì điểm trúng tuyển và tổ hợp môn xét tuyển tuân thủ theo quy chế tuyển sinh và đề án tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy của Trường và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

d) Các môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

đ) Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.

2.6.4. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển:

a) Công dân có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không trong thời gian chịu án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ GD&ĐT.

c) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Đối với đào tạo liên thông khối ngành sức khỏe, người đăng ký dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng khối ngành sức khỏe, trong đó người có bằng tốt nghiệp Y sĩ được đăng ký dự tuyển liên thông lên trình độ đại học các ngành Y đa khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt.

2.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Không có.

2.8. Tổ chức tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh và các thông tin liên quan đến tuyển sinh và đào tạo liên thông được Nhà trường công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường ít nhất 30 ngày trước tuyển sinh;

2.8.1. Thời gian: Tổ chức thi tuyển/xét tuyển nhiều đợt trong năm theo thông báo tuyển sinh.

2.8.2. Hình thức nhận hồ sơ: Được thực hiện theo thông báo tuyển sinh.

2.8.3. Tổ chức: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh Nhà trường sẽ tổ chức thi tuyển/xét tuyển. Địa điểm tại Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

2.8.4. *Điều kiện thi tuyển/xét tuyển:* Nằm trong đối tượng tuyển sinh và đảm bảo ngưỡng đầu vào theo mục 2.6.1, 2.6.2, 2.6.3

2.9. *Lệ phí hồ sơ thi tuyển/xét tuyển:* 1.050.000 đ

2.10. *Học phí:* 400.000đ/1TC đối với các ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản lý nhà nước, Luật kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật công trình xây dựng, Ngôn ngữ Anh; riêng đối với các ngành thuộc khối ngành sức khỏe mức học phí được áp dụng như sau:

- Ngành Y đa khoa: Các môn học đại cương và bổ trợ 350.000đ/1TC; các môn chuyên ngành 1.880.000đ/1TC.

- Ngành Điều dưỡng: Các môn học đại cương và bổ trợ 350.000đ/1TC; các môn chuyên ngành 800.000đ/1TC.

(Nếu có thay đổi về học phí Nhà trường sẽ thông báo theo đúng quy định).

2.11. *Thời gian đào tạo:* Là thời gian học các học phần/ môn học sau khi được công nhận miễn trừ các học phần của chương trình đào tạo ở trình độ trước so với chương trình đào tạo đại học chính quy ngành tuyển sinh của Nhà trường (khối lượng miễn trừ không vượt quá tối đa 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT).

2.12. *Tổ chức đào tạo:* Đào tạo tập trung tại Trường và các cơ sở của Trường học theo chương trình đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường, đảm bảo 6 buổi/tuần từ thứ 2 đến thứ 7 (có thể gồm cả chủ nhật thay thế cho ngày thường trong trường hợp có lý do thích hợp). Người học có thể đăng ký học ca tối hàng ngày theo quy định của Nhà trường.

2.13. *Thời gian dự kiến tuyển sinh:*

Đợt 1: Từ tháng 08/2023 đến tháng 11/2023.

Đợt 2: Từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2024.

Đợt 3: Từ tháng 04/2024 đến hết ngày 10/06/2024.

(Các đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết trên website www.hubt.edu.vn)

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

(Chi tiết tại phụ lục 1)

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

(Chi tiết tại phụ lục 2)

Cán bộ kê khai

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2023

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Ái Mỹ

GS., TS. Vũ Văn Hóa

Điện thoại: 0936.121.242

Email: nguyennaimy08@gmail.com

PHỤ LỤC 01: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

III. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

* Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: cụ thể theo ngành như sau

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu ĐH VLVH	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	120	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	120	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
3	7340301	Kế toán	120	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
4	7380107	Luật kinh tế	88	3409/QĐ-BGDĐT	04/09/2014	CQCTQ cho phép	2015
5	7480201	Công nghệ thông tin	120	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
6	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	2663/QĐ-BGDĐT	24/07/2018	CQCTQ cho phép	2022
7	7580201	Kỹ thuật XD	50	1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	CQCTQ cho phép	2022
8	7720301	Điều dưỡng	50	529/QĐ-BGDĐT	23/02/2018	CQCTQ cho phép	2022
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu ĐH VLVH	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
11	7310205	Quản lý nhà nước	80	3652/QĐ-BGDĐT	06/09/2013	CQCTQ cho phép	2014
12	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	02/02/2005	CQCTQ cho phép	2022
		Tổng	1.048				

- Chỉ tiêu dự kiến trên đây có thể thay đổi để phù hợp với thực tế nhu cầu người học và đảm bảo đúng quy định.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Xét tuyển học bạ THPT:
- + Các tổ hợp xét tuyển như đại học chính quy. Điểm tổ hợp xét tuyển 15 điểm (gồm cả điểm ưu tiên). Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.
- + Đối với ngành Điều dưỡng: thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên và điểm tổ hợp xét tuyển từ 19,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã TH	Tổ hợp bài/ môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến) Xét KQ học bạ lớp 12 THPT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	120
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	120
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	
3	Kế toán	7340301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	120
			A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	
			C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
4	Luật kinh tế	7380107	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	88
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	120

6	Quản lý đô thị và công trình	7580106	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	50
			D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	50
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
			A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
			B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
8	Điều dưỡng	7720301	C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	50
			A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
			A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	90
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	100
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
			D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
11	Quản lý nhà nước	7310205	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	80
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
			C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	60
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	

- Không qui định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp và không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- **Thời gian xét tuyển:** Tổ chức nhiều đợt trong năm theo qui định.

+ Đợt 1: Từ tháng 07/2023 đến tháng 09/2023.

+ Đợt 2: Từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023.

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm. Chi tiết xem thông báo trên website của trường.

- Hồ sơ xét tuyển gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng); Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);

+ Giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh.

+ Bằng tốt nghiệp và Kết quả học tập/ Bảng điểm của các chương trình đào tạo (bản sao công chứng) khác mà thí sinh đã tích lũy trước đó (nếu có).

- Hình thức nhận hồ sơ:

+ Nộp trực tiếp tại Khoa đào tạo Tại chức (Nhà A, tầng 4, phòng A412), thời gian các ngày trong tuần: Sáng từ 8h00 đến 11h00; Chiều từ 13h30 đến 16h30.

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện tới trường theo địa chỉ sau:

- Địa chỉ nhận ĐKXT: Khoa đào tạo Tại chức - Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. SĐT: 0243.6380184

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên theo đối tượng và chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định tại thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 600.000 đ/ 1 thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên các ngành (trừ khối sức khỏe): 360.000 đ/ 1 tín chỉ. Ngành Điều dưỡng: 710.000 đ/ 1 tín chỉ.

1.11. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học năm 2023:

- Địa chỉ Website: <http://hubt.edu.vn/>

- Hỗ trợ trực tiếp: (024)36.380.184

1.12. Các nội dung khác

- Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được nhà Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

- Hội đồng chuyên môn của nhà Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

- Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

- Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng chuyên ngành đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học.

* Đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển học bạ THPT.
- Xét tuyển theo điểm trung bình kết quả học tập đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: cụ thể theo ngành như sau

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
			TC -Đ H	CD -Đ H	ĐH -Đ H				
1	7340101	Quản trị kinh doanh	10	20		6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	10	20		6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
3	7340301	Kế toán	10	20		6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
4	7380107	Luật kinh tế	5	10	7	3409/QĐ-BGDĐT	04/09/2014	CQCTQ cho phép	2015
5	7480201	Công nghệ thông tin	10	20		6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
6	7580201	Kỹ thuật XD		10		1537/QĐ-BGDĐT	04/04/2008	CQCTQ cho phép	2022
7	7220201	Ngôn ngữ Anh			20	6194/QĐ-BGDĐT	31/10/2006	CQCTQ cho phép	2006
8	7310205	Quản lý nhà nước		20		3652/QĐ-BGDĐT	06/09/2013	CQCTQ cho phép	2014
9	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	10		618/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	02/02/2005	CQCTQ cho phép	2022
		Tổng	207						

- Chỉ tiêu dự kiến trên đây có thể thay đổi để phù hợp với thực tế nhu cầu người học và đảm bảo đúng quy định.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Xét tuyển học bạ THPT:

+ Các tổ hợp xét tuyển như đại học chính quy. Điểm tổ hợp xét tuyển 15 điểm (gồm cả điểm ưu tiên). Nếu số lượng đủ điều kiện trúng tuyển vượt chỉ tiêu đào tạo thì sẽ lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu đào tạo.

+ Đối với ngành Điều dưỡng: thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 6,5 trở lên.

- Xét tuyển kết quả học tập đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thì Điểm trung bình trung bình điểm/học bạ phải đạt từ 5,0 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- **Thời gian xét tuyển:** Tổ chức nhiều đợt trong năm theo qui định.

+ Đợt 1: Từ tháng 07/2023 đến tháng 09/2023.

+ Đợt 2: Từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023.

Ngoài các đợt xét tuyển trên tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm. Chi tiết xem thông báo trên website của trường.

- **Hồ sơ xét tuyển** gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng); Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);

+ Giấy tờ chứng nhận đối tượng, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh.

+ Bằng tốt nghiệp và Kết quả học tập/ Bảng điểm của các chương trình đào tạo (bản sao công chứng) khác mà thí sinh đã tích lũy trước đó (nếu có).

- **Hình thức nhận hồ sơ:**

+ Nộp trực tiếp tại Khoa đào tạo Tại chức (Nhà A, tầng 4, phòng A412), thời gian các ngày trong tuần: Sáng từ 8h00 đến 11h00; Chiều từ 13h30 đến 16h30.

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện tới trường theo địa chỉ sau:

- **Địa chỉ nhận ĐKXT:** Khoa đào tạo Tại chức - Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, số 29A, Ngõ 124, Phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. SĐT: 0243.6380184

2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên theo đối tượng và chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định tại thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 600.000 đ/ 1 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên các ngành (trừ khối sức khỏe): 360.000 đ/ 1 tín chỉ. Ngành Điều dưỡng: 710.000 đ/ 1 tín chỉ.

2.11. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học năm 2021:

- Địa chỉ Website: <http://hubt.edu.vn/>

- Hỗ trợ trực tiếp: (024)36.380.184

2.12. Các nội dung khác

- Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được nhà Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

- Hội đồng chuyên môn của nhà Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

- Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

- Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ, bán ngoài giờ tùy theo từng chuyên ngành đào tạo.

PHỤ LỤC 02: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển: Tuân thủ theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/4/2017; Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ngày 6/6/2022 của Bộ GD&ĐT; Quy chế tuyển sinh đại học của Trường ban hành kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-KDCN ngày 9/5/2023.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), bổ túc văn hoá của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học.

- Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh: Xác định theo đề án tuyển sinh.

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có TQ cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	200	4439/QĐ-BGDĐT	06/07/2009	BGD&ĐT	2011
2	7480201	Công nghệ thông tin	200	4856/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	BGD&ĐT	2009
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	4856/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	BGD&ĐT	2011
		Tổng	600				

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, bổ túc văn hoá, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo quy định.

b) Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Công dân có đủ sức khoẻ để học tập theo qui định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT, không trong thời gian chịu án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đã có bằng tốt nghiệp theo quy định.

- Bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Nộp hồ sơ tuyển sinh đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đúng các quy định của Trường về tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường: không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thông báo tuyển sinh và các thông tin liên quan đến chương trình ĐTTX được Nhà trường công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường ít nhất 30 ngày trước ngày tuyển sinh;

- Thời gian: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt trong năm theo thông báo tuyển sinh.

- Hình thức nhận hồ sơ: Được thực hiện trên thông báo tuyển sinh.

- Tổ chức xét tuyển: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển. Địa điểm tại Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

- Các điều kiện xét tuyển: Nằm trong đối tượng tuyển sinh và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định tại điểm a mục 1.5.

1.8. Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 1.050.000đ.

1.9. Học phí: 400.000đ/ 01 tín chỉ (Nếu có thay đổi về học phí Nhà trường sẽ thông báo theo đúng qui định).

1.10. Thời gian đào tạo: Thời gian học phụ thuộc vào hệ đào tạo và đối tượng tuyển sinh đầu vào, cụ thể:

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, bổ túc văn hoá thì thời gian đào tạo là thời gian theo thiết kế chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

- Các đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thì thời gian học là thời gian học các học phần/môn học sau khi được công nhận miễn trừ các học phần/môn học của chương trình đào tạo văn bằng trước so với chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy hiện hành theo ngành tuyển sinh của Trường.

1.11. Tổ chức đào tạo

Đào tạo từ xa theo phương thức truyền thống (tự học có hướng dẫn với học liệu được cung cấp); theo phương thức phát thanh truyền hình; theo phương thức trực tuyến hoặc kết hợp các phương thức theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.12. Về cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ đào tạo từ xa

Được thực hiện theo Khoản 23, Điều 1 của Luật giáo dục đại học sửa đổi bổ sung số 34/2018/QH14 điều chỉnh Điều 38 Luật giáo dục đại học năm 2013. Theo đó, người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học hệ từ xa, đạt chuẩn đầu ra của trình độ đại học theo quy định, hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của người học thì được hiệu trưởng Nhà trường cấp 1 loại văn bằng tốt nghiệp đại học như đối với hệ đào tạo chính quy của Trường.

1.13. Thời gian dự kiến tuyển sinh

Đợt 1: Từ tháng 08/2023 đến tháng 11/2023.

Đợt 2: Từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2024.

Đợt 3: Từ tháng 04/2024 đến hết ngày 10/06/2024.

(Các đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết trên website www.hubt.edu.vn)